



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 56

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

- Trụ sở chính : Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Điện thoại : 02713 520 878
- Fax : 02713 520 606

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch	
Ông Hồ Cường	Ủy viên	
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2020
Ông Phạm Ngọc Huy	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 19/06/2020
Ông Nguyễn Văn Thái	Ủy viên	
Bà Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban	
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	
Bà Trần Thị Thu Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2020
Ông Nguyễn Tiến Đại	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/06/2020

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Hồ Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Minh Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 10/02/1965; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285167717 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/06/2013; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: 664 quốc lộ 14, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tình hình tài chính hợp nhất vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Cam kết về công bố thông tin

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Hồ Cường

Tổng Giám đốc

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2021



Số: 042/2021/BCKTHN-PB.00317

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 56, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



LÊ VIỆT CƯỜNG

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2478 - 2018 - 009 - 1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
- CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2021

PHẠM TUẤN VŨ

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2030 - 2018 - 009 - 1

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.228.187.224.955	1.411.417.068.131
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	366.150.953.174	312.071.328.429
1. Tiền	111		92.014.296.191	94.832.804.511
2. Các khoản tương đương tiền	112		274.136.656.983	217.238.523.918
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		496.323.353.493	789.302.840.701
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	496.323.353.493	789.302.840.701
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		146.357.822.941	85.095.110.372
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	38.814.398.271	30.464.187.142
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	16.360.897.608	13.940.117.935
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	100.952.358.553	50.381.127.243
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(9.946.818.764)	(9.867.309.221)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.7	176.987.273	176.987.273
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	162.335.412.690	128.359.114.346
1. Hàng tồn kho	141		163.214.256.381	130.325.741.740
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(878.843.691)	(1.966.627.394)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		57.019.682.657	96.588.674.283
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	540.486.440	1.388.453.599
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.563.349.492	25.979.889.648
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	29.915.846.725	69.220.331.036
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.547.185.948.268	2.325.839.495.524
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		45.821.316.565	42.998.741.510
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.11	4.221.673.680	1.450.550.137
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	41.599.642.885	41.548.191.373
II. Tài sản cố định	220		1.547.437.250.846	1.563.808.636.414
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.12	1.546.041.957.209	1.562.413.173.872
- Nguyên giá	222		2.276.769.040.298	2.207.678.940.415
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(730.727.083.089)	(645.265.766.543)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.13	1.395.293.637	1.395.462.542
- Nguyên giá	228		2.861.845.679	2.709.469.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.466.552.042)	(1.314.007.264)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.14	174.840.438.526	133.016.030.751
- Nguyên giá	231		222.787.268.386	169.335.128.015
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(47.946.829.860)	(36.319.097.264)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		166.849.459.681	254.787.371.572
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	5.15	2.407.140.916	22.896.569.934
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.16	164.442.318.765	231.890.801.638
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		139.508.998.583	173.442.631.058
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.17	125.933.870.000	129.469.360.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.17	(18.641.871.417)	(19.884.728.942)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	32.217.000.000	63.858.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		472.728.484.067	157.786.084.219
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	472.728.484.067	157.786.084.219
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.775.373.173.223	3.737.256.563.655

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.450.323.589.001	1.459.398.145.578
I. Nợ ngắn hạn	310		556.403.978.477	591.966.545.923
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.18	6.319.973.651	11.605.025.937
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.19	30.620.135.180	4.806.171.953
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	19.511.124.710	11.977.785.651
4. Phải trả người lao động	314		131.870.572.291	115.894.386.470
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.20	2.322.436.306	800.703.328
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.21	31.556.948.177	16.249.346.687
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.22	171.811.134.631	279.973.649.154
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.23	104.149.171.885	105.937.204.335
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		58.242.481.646	44.722.272.408
II. Nợ dài hạn	330		893.919.610.524	867.431.599.655
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.19	1.377.352.472	71.745.397.204
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.20	20.281.507.435	11.369.170.582
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.21	765.062.929.105	608.156.553.188
4. Phải trả dài hạn khác	337	5.22	193.370.654	304.958.475
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.23	105.264.284.186	175.094.897.664
6. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	341		1.740.166.672	760.622.542
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.325.049.584.222	2.277.858.418.077
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.24	2.332.493.649.808	2.287.588.618.768
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.000.000.000	430.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		147.271.822.000	147.271.822.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		75.940.874.142	72.650.777.310
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.119.613.273.204	1.097.288.756.611
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		153.686.842.862	161.173.392.629
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		73.331.512.699	142.961.633.396
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		80.355.330.163	18.211.759.233
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		532.960.891.947	506.183.924.565
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	5.25	(7.444.065.586)	(9.730.200.691)
1. Nguồn kinh phí	431		(7.444.065.586)	(9.730.200.691)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.775.373.173.223	3.737.256.563.655



Người lập biểu

Võ Duy Hương

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2021



Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc

Hồ Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 02 - DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.138.040.948.029	1.033.254.234.073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	442.888.715	175.395.455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.137.598.059.314	1.033.078.838.618
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	817.653.058.668	762.643.927.813
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		319.945.000.646	270.434.910.805
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	64.066.605.701	68.669.022.883
7. Chi phí tài chính	22	6.5	14.747.266.684	22.917.326.767
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.314.552.756	18.173.462.191
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	19.322.999.825	19.411.163.034
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	91.544.569.309	81.561.485.357
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		258.396.770.529	215.213.958.530
12. Thu nhập khác	31	6.8	24.025.827.094	37.481.743.158
13. Chi phí khác	32	6.9	13.077.379.748	8.827.904.183
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.948.447.346	28.653.838.975
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		269.345.217.875	243.867.797.505
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	56.677.573.515	53.320.592.026
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	979.544.130	(617.199.378)
18. Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	60		211.688.100.230	191.164.404.857
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		177.938.839.445	182.899.132.704
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		33.749.260.785	8.265.272.153
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	4.435	4.558
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.12	4.435	4.558



Người lập biểu
Võ Duy Hường
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 08 tháng 03 năm 2021



Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hồ Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 03 - DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	269.345.217.875	243.867.797.505
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	116.398.597.061	102.171.040.758
- Các khoản dự phòng	03	1.008.274.160	(359.669.787)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.233.414.152	(701.834.469)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(60.261.085.721)	(79.930.971.894)
- Chi phí lãi vay	06	14.314.552.756	18.173.462.191
- Các khoản điều chỉnh khác	07	1.856.051.691	30.909.530.841
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	343.895.021.974	314.129.355.145
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(24.860.312.856)	1.448.953.143
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(32.888.514.641)	17.670.409.712
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	207.370.621.832	220.603.849.076
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(314.094.432.689)	(29.926.394.872)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.434.607.579)	(17.844.199.062)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(66.483.875.141)	(64.479.648.853)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.013.227.592)	(70.186.780.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	86.490.673.308	371.415.543.464
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(94.325.212.097)	(120.304.191.408)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	51.700.000	108.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(530.375.000.000)	(655.935.858.165)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	816.621.827.093	524.618.586.961
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.000.000.000)	(2.700.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.535.490.000	30.142.820.445
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	53.731.352.349	51.536.697.047
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	249.240.157.345	(172.533.763.302)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	300.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	80.103.329.922	238.446.005.338
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(156.079.587.934)	(195.117.570.201)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(205.646.049.000)	(207.630.922.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(281.322.307.012)	(164.302.487.363)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Theo phương pháp gián tiếp*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 03 - DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	54.408.523.641	34.579.292.799
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	312.071.328.429	277.153.634.984
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(328.898.896)	338.400.646
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	366.150.953.174	312.071.328.429



Người lập biểu

Võ Duy Hương

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2021



Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Tổng Giám đốc
Hồ Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 430.000.000.000 VND (Bốn trăm ba mươi tỷ VND); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón);
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su);
- Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

1.5 Cấu trúc của Công ty**Các Công ty con**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su	88,41%	88,41%
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	51,00%	51,00%
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Sản xuất nệm cao su	76,83%	76,83%
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su	58,42%	58,42%

Các Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh khách sạn	5,39%	5,39%
Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh	Tỉnh Bình Phước	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su	0,20%	0,20%
Công ty CP Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su	10,21%	10,21%
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ	11,70%	11,70%
Công ty CP BOT Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ	11,32%	11,32%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tân Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Chi nhánh Chế biến gỗ	Ấp 3, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 2.643 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.785 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có

gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dư thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - (i) 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - (ii) 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - (iii) 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - (iv) 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 20

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định vô hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phần mềm kế toán	15
Tài sản cố định vô hình khác	5

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.

- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.13 Các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu và doanh thu gia công

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.19 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	4.264.434.722	7.251.105.255
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.749.861.469	87.581.699.256
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (i)	274.136.656.983	217.238.523.918
Cộng	366.150.953.174	312.071.328.429

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 03 – 5,5%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>
Ngắn hạn	496.323.353.493	496.323.353.493	789.302.840.701	789.302.840.701
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	496.323.353.493	496.323.353.493	789.302.840.701	789.302.840.701
Dài hạn	32.217.000.000	32.217.000.000	63.858.000.000	63.858.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ii)	16.217.000.000	16.217.000.000	47.858.000.000	47.858.000.000
- Trái phiếu (iii)	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Cộng	528.540.353.493	528.540.353.493	853.160.840.701	853.160.840.701

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

(i) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	06 tháng	4,10%	5.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sài Gòn	06 tháng	4,1% - 4,2%	33.763.033.700
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đông Long An	12 tháng	5,30%	5.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Bình Phước	12 tháng	6,50%	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN TP Hồ Chí Minh	04 - 06 tháng	3,8% - 5,1%	57.877.506.854
Ngân hàng VIB - CN Đắk Lắk	06 tháng	4,75%	14.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước	06 tháng	3,7% - 4,1%	50.551.175.150
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bình Phước	06 tháng	5,40%	6.101.149.589
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - PGD Thuận Lợi Bình Phước	06 tháng	4,20%	27.030.488.200
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TP HCM- CN Bình Phước	13 tháng	6,7% - 7,5%	27.000.000.000
Ngân Hàng Công Thương - CN Bình Phước	12 - 13 tháng	5,5% - 7,1%	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Bình Phước	12 tháng	7,00%	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Phước	12 - 13 tháng	6,1% - 7,4%	192.500.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank)	12 - 15 tháng	5,5% - 7,7%	45.500.000.000
Ngân Hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh Tây Bình Phước	12 tháng	6,80%	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á	14 tháng	7,30%	5.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển Bình Phước	13 tháng	6,00%	7.000.000.000
Cộng			496.323.353.493

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Bình Phước	13 tháng	6,00%	10.000.000.000
Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bình Phước	60 tháng	3,00%	217.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	72 tháng	7,20%	2.000.000.000
Nam	84 tháng	7,50%	2.000.000.000
Ngân hàng NN Tân Thành	84 tháng	7,50%	2.000.000.000
Cộng			16.217.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

(iii) Khoản đầu tư trái phiếu bao gồm:

- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, kỳ hạn 10 năm, số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, lãi suất thả nổi.

- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, số lượng 20.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 72 tháng, lãi suất thả nổi.

- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, số lượng 200 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 84 tháng, lãi suất thả nổi.

- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, số lượng 2.000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 84 tháng, lãi suất thả nổi.

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu các bên liên quan	8.695.392.539	8.587.665.446
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	3.346.202.370	4.775.243.865
Công ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie	5.349.190.169	3.812.421.581
Phải thu các khách hàng khác	30.119.005.732	21.876.521.696
Công ty CP FSC Việt Nam	1.577.752.318	2.682.674.064
Weber & Schaefer GMBH & Co	3.025.774.122	4.646.135.550
OPC - Fao International Limited	2.167.662.876	6.845.364.715
Evertech Co.,Ltd	1.808.764.272	-
DNS Co., Ltd	1.808.764.272	-
Chi nhánh Cty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	6.058.212.272	-
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	3.918.185.311	-
Cty TNHH MTV Chế Biến Gỗ Thiên Phú	1.481.258.181	-
Các khách hàng khác	8.272.632.108	7.702.347.367
Cộng	38.814.398.271	30.464.187.142

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước cho các bên liên quan	7.106.897.680	-
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	3.036.664.680	-
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	4.070.233.000	-
Trả trước cho người bán khác	9.253.999.928	13.940.117.935
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	7.052.435.454	7.012.864.821
Công ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao su	-	-
Viện Nghiên cứu và Phát triển Lâm nghiệp Nhiệt đới	-	-
Công ty CP TVXDTM Phước Lộc	445.500.000	1.021.600.000
Công ty TNHH SX TM DV Yên Khuê	199.999.834	699.999.834
Công ty cổ phần Đất Việt	-	568.953.700
Trả trước cho khách hàng khác	1.556.064.640	4.636.699.580
Cộng	16.360.897.608	13.940.117.935

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	100.952.358.553	-	50.381.127.243	-
Tạm ứng	2.460.261.773	-	447.538.754	-
Ký cược, ký quỹ	60.974.678.000	-	-	-
Phải thu lãi tiền gửi NH	19.978.404.869	-	24.326.335.170	-
Phải thu tiền thuê đất	-	-	7.081.139.658	-
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đồng Bắc	2.272.874.310	-	2.260.121.400	-
Phải thu Công ty TNHH Điện lực SNKRP	10.722.521.105	-	10.813.576.990	-
Sras Thun	2.332.848.475	-	918.655.360	-
Phải thu đối tượng khác	2.210.770.021	-	4.533.759.911	-
Cộng	100.952.358.553	-	50.381.127.243	-

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	41.599.642.885	-	41.548.191.373	-
Tạm ứng	39.811.971.959	-	40.172.297.021	-
Ký quỹ, ký cược	372.300.000	-	-	-
Phải thu Dự án trồng cao su theo	1.415.370.926	-	1.375.894.352	-
Cộng	41.599.642.885	-	41.548.191.373	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.6 Nợ xấu

	31/12/2020			01/01/2020		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	-	9.946.818.764	(9.946.818.764)	-	9.942.774.221	(9.867.309.221)
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	Trên 3 năm	9.325.309.764	(9.325.309.764)	Trên 3 năm	9.272.986.221	(9.272.986.221)
Công ty TNHH Song Long	Trên 3 năm	401.545.500	(401.545.500)	Trên 3 năm	404.545.500	(404.545.500)
Công ty CP Đầu tư XD Sài Gòn	Trên 3 năm	114.312.500	(114.312.500)	Trên 3 năm	114.312.500	(114.312.500)
Khách sạn Nhật Hoàng	Trên 3 năm	105.651.000	(105.651.000)	Dưới 2 năm	150.930.000	(75.465.000)
Cộng	-	9.946.818.764	(9.946.818.764)	-	9.942.774.221	(9.867.309.221)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2020		01/01/2020	
	Số lượng VND	Giá trị VND	Số lượng VND	Giá trị VND
Tài sản khác	-	176.987.273	-	176.987.273
Cộng	-	176.987.273	-	176.987.273

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	14.538.163.220	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	27.180.876.018	-	14.231.165.104	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	3.416.099.414	-	2.491.600.740	-
Chi phí SXKD dở dang	38.858.982.087	-	27.109.323.299	-
Thành phẩm tồn kho	64.217.311.925	(878.843.691)	73.033.288.545	(1.966.627.394)
Hàng hóa tồn kho	608.807.210	-	544.074.468	-
Hàng gửi đi bán	14.394.016.508	-	12.916.289.584	-
Cộng	163.214.256.381	(878.843.691)	130.325.741.740	(1.966.627.394)

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn**5.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí quảng cáo	-	749.706.062
Chi phí công cụ, dụng cụ	334.341.064	252.033.789
Chi phí bảo hiểm vật tài sản	54.507.876	95.470.379
Chi phí đăng kiểm xe	-	57.813.016
Chi phí trả trước khác	151.637.500	233.430.353
Cộng	540.486.440	1.388.453.599

5.9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí san lấp mặt bằng	21.741.645.630	22.099.764.069
Chi phí môi giới cho thuê hạ tầng	14.109.618.821	14.462.155.853
Chi phí công dự dụng cụ chờ phân bổ	7.950.739.689	10.187.725.418
Chi phí chung chờ phân bổ	-	1.803.469.231
Chi phí thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Khu công nghiệp Nam Đồng Phú	415.871.144.893	97.780.702.947
Chi phí thuê văn phòng	6.365.864.910	6.472.025.832
Chi phí bảo hiểm vật tài sản	18.393.167	-
Sửa chữa TSCĐ	4.843.877.388	3.922.013.799
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.827.199.569	1.058.227.070
Cộng	472.728.484.067	157.786.084.219

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.10 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Phát sinh trong năm			31/12/2020	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế tài nguyên	6.923.642	-	68.892.203	69.028.397	-	6.787.448	-
Thuế giá trị gia tăng	3.853.545.248	2.554.704.170	36.030.357.649	35.692.711.535	-	6.470.896.417	4.834.409.225
Thuế thu nhập cá nhân	148.028.957	1.783.548.119	3.629.867.349	3.988.522.160	(1.159.861)	245.202.784	2.240.536.618
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.050.298.243	10.482.078.747	56.677.573.515	66.483.875.141	195.181	202.623.571	18.440.900.882
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	1.045.346.549	1.045.346.549	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.885.738.895	54.400.000.000	338.266.187.050	281.577.834.681	(8.548.292)	12.565.542.972	4.400.000.000
Các loại thuế khác	33.250.666	-	575.399.576	588.926.843	348.119	20.071.518	-
Cộng	11.977.785.651	69.220.331.036	436.304.623.891	389.457.245.306	(9.164.853)	19.511.124.710	29.915.846.725

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.11 Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Cho vay dài hạn Công ty Điện lực Bình Phước	-	-
Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Bình Phước	4.221.673.680	1.450.550.137
ứng vốn		
Cộng	4.221.673.680	1.450.550.137

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.12 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây kinh doanh VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2020	431.838.698.236	220.185.543.687	106.509.532.111	7.574.026.347	1.441.571.140.034	2.207.678.940.415
- Đầu tư XDCB hoàn thành	11.672.553.726	-	-	-	75.399.927.351	87.072.481.077
- Mua trong năm	-	3.693.555.140	4.050.433.949	1.406.895.272	-	9.150.884.361
- Tăng khác	-	230.443.981	-	-	-	230.443.981
- Tăng/Giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính	351.753.046	121.463.939	59.519.209	-	4.536.629.592	5.069.365.786
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(108.748.000)	-	(32.324.327.322)	(32.433.075.322)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	<u>443.863.005.008</u>	<u>224.231.006.747</u>	<u>110.510.737.269</u>	<u>8.980.921.619</u>	<u>1.489.183.369.655</u>	<u>2.276.769.040.298</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2020	227.578.989.905	132.071.979.657	75.672.160.666	6.339.615.799	203.603.020.516	645.265.766.543
- Khấu hao trong năm	23.586.930.101	13.398.551.183	7.194.747.064	351.888.440	60.088.578.772	104.620.695.560
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng/Giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính	(11.501.585)	(7.742.423)	13.845.348	-	(488.450.532)	(493.849.192)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(17.949.888.822)	(17.949.888.822)
- Giảm khác	(715.641.000)	-	-	-	-	(715.641.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	<u>250.438.777.421</u>	<u>145.462.788.417</u>	<u>82.880.753.078</u>	<u>6.691.504.239</u>	<u>245.253.259.934</u>	<u>730.727.083.089</u>
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2020	204.259.708.331	88.113.564.030	30.837.371.445	1.234.410.548	1.237.968.119.518	1.562.413.173.872
- Tại ngày 31/12/2020	<u>193.424.227.587</u>	<u>78.768.218.330</u>	<u>27.629.984.191</u>	<u>2.289.417.380</u>	<u>1.243.930.109.721</u>	<u>1.546.041.957.209</u>
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Tại ngày 01/01/2020	127.708.053.028	69.920.407.128	47.812.707.658	5.803.374.715	63.724.942.233	314.969.484.762
- Tại ngày 31/12/2020	<u>133.215.842.742</u>	<u>75.817.237.860</u>	<u>58.097.507.030</u>	<u>5.803.374.715</u>	<u>31.751.759.185</u>	<u>304.685.721.532</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.13 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2020	997.194.500	1.518.971.797	193.303.509	2.709.469.806
- Mua trong năm		150.000.000		150.000.000
- Tăng/Giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính		2.375.873		2.375.873
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 31/12/2020	997.194.500	1.671.347.670	193.303.509	2.861.845.679
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2020	154.327.745	1.097.299.754	62.379.765	1.314.007.264
- Khấu hao trong năm	28.491.276	102.242.639	19.434.990	150.168.905
- Tăng/Giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính		2.375.873		2.375.873
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 31/12/2020	182.819.021	1.201.918.266	81.814.755	1.466.552.042
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 01/01/2020	842.866.755	421.672.043	130.923.744	1.395.462.542
- Tại ngày 31/12/2020	814.375.479	469.429.404	111.488.754	1.395.293.637
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
- Tại ngày 01/01/2020	-	1.011.061.797	77.910.000	1.088.971.797
- Tại ngày 31/12/2020	-	1.013.437.670	77.910.000	1.091.347.670

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.14 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2020 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2020 VND
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	169.335.128.015	53.452.140.371	-	222.787.268.386
- Nhà				-
- Cơ sở hạ tầng	169.335.128.015	53.452.140.371		222.787.268.386
Giá trị hao mòn lũy kế	36.319.097.264	11.627.732.596	-	47.946.829.860
- Nhà				-
- Cơ sở hạ tầng	36.319.097.264	11.627.732.596		47.946.829.860
Giá trị còn lại	133.016.030.751	-	-	174.840.438.526
- Nhà				-
- Cơ sở hạ tầng	133.016.030.751			174.840.438.526

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.15 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	hồi	Giá gốc	hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thực hiện dự án Khu dân cư Cao su Đồng Phú	-	-	20.648.602.704	20.648.602.704
Chi phí trồng rừng	2.407.140.916	2.407.140.916	2.247.967.230	2.247.967.230
Cộng	2.407.140.916	2.407.140.916	22.896.569.934	22.896.569.934

5.16 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản	148.228.247.817	201.208.706.731
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	120.801.896.522	140.224.184.215
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	27.426.351.295	60.984.522.516
Chi phí đầu tư các công trình xây dựng	16.214.070.948	30.682.094.907
Chi phí xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy chế biến Tân Hưng	-	-
Dự án Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	-	2.427.686.553
Dự án Khu Công nghiệp Nam Đồng Phú	-	18.725.735.043
Dự án Khu dân cư Tiến Hưng	-	1.255.553.059
Mua sắm tài sản cố định	2.558.942.723	2.544.584.706
Các chi phí xây dựng, kiến thiết cơ bản khác	13.655.128.225	5.728.535.546
Cộng	164.442.318.765	231.890.801.638

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.17 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	125.933.870.000	(18.641.871.417)	-	129.469.360.000	(19.884.728.942)	-
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	19.895.870.000	(18.595.628.827)	(i)	21.114.760.000	(18.652.580.732)	(i)
Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng	-	-	(i)	1.500.000.000	(1.185.905.620)	(i)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	1.500.000.000	-	(i)	-	-	(i)
Công ty CP Cao su Sa Thầy	69.477.000.000	-	(i)	68.477.000.000	-	(i)
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng	-	-	(i)	-	-	(i)
Lào Cai	24.611.000.000	(46.242.590)	(i)	24.611.000.000	(46.242.590)	(i)
Công ty CP BOT Bình Phước	10.450.000.000	-	(i)	10.450.000.000	-	(i)
Công ty CP Khu công nghiệp Hồ Nai	-	-	(i)	3.316.600.000	-	(i)
Cộng	125.933.870.000	(18.641.871.417)	-	129.469.360.000	(19.884.728.942)	-

Giá trị hợp lý

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty đầu tư dài hạn

(ii) Công ty Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su thực hiện mua lại 310.413 cổ phần của Công ty CP Cao su Đồng Phú để làm cổ phiếu quỹ với giá 10.000 VND/cổ phần.

(iii) Công ty CP Thể thao Phú Riềng thực hiện sáp nhập vào Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh. Theo đó, Công ty CP Cao su Đồng Phú trở thành cổ đông của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh với số lượng 39.240 cổ phần nắm giữ.

(iv) Công ty CP Cao su Đồng Phú thực hiện góp vốn theo cam kết vào Công ty CP Cao su Sa Thầy với số tiền 1.000.000.000 VND.

(v) Công ty CP Cao su Đồng Phú thực hiện thoái vốn 331.660 cổ phần của Công ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai bằng phương thức khớp lệnh với tổng giá trị giao dịch là 8.874.277.173 VND.

Các giao dịch khác với các công ty đầu tư dài hạn được trình bày ở Thuyết minh số 9.2.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.18 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
Phải trả các bên liên quan				
Tạp Chí Cao Su Việt Nam	143.000.000	143.000.000	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty CP Rubber Engineering	427.384.916	427.384.916	427.384.916	427.384.916
Công ty TNHH Dokraco	-	-	3.456.856.233	3.456.856.233
Công ty TNHH MTV Trường Thọ	-	-	1.072.427.000	1.072.427.000
Phải trả công ty khác	5.749.588.735	5.749.588.735	6.648.357.788	6.648.357.788
Cộng	6.319.973.651	6.319.973.651	11.605.025.937	11.605.025.937

5.19 Người mua trả tiền trước**5.19.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước của các bên liên quan	138.494.894	-
Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Kiên Giang	138.494.894	-
Trả trước của các khách hàng khác	30.481.640.286	4.806.171.953
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	-	911.571.360
Công ty TNHH DV TM Nguyễn Thái Dương	8.420.188.584	-
Công ty TNHH MTV SX TM An Tiến	5.575.811.000	-
Công ty Cổ phần Sáng tạo Bình Dương	8.706.865.000	-
Bảo hiểm Xã hội huyện Đồng Phú	938.618.765	-
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	2.508.160.128	-
Người mua trả trước khác	4.331.996.809	3.894.600.593
Cộng	30.620.135.180	4.806.171.953

5.19.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	1.377.352.472	71.745.397.204
Khách hàng ứng trước tiền mua đất tại Dự án Khu dân cư Đồng Phú	1.377.352.472	71.745.397.204
Cộng	1.377.352.472	71.745.397.204

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.20 Chi phí phải trả**5.20.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí lãi vay phải trả	206.731.698	326.786.521
Trích trước chi phí tiền điện	123.615.845	76.933.418
Chi phí cưa cắt ngoài lô	438.175.545	-
Chi phí phải trả khác	1.553.913.218	396.983.389
Cộng	2.322.436.306	800.703.328

5.20.2 Chi phí phải trả dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trích trước khấu hao tài sản ghi nhận 1 lần	11.125.691.874	11.369.170.582
Trích trước phí sửa chữa hạ tầng	9.155.815.561	-
Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	20.281.507.435	11.369.170.582

5.21 Doanh thu chưa thực hiện**5.21.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	31.556.948.177	16.249.346.687
Tiền trả trước về cho thuê tài sản cố định, bất động sản đầu tư	20.406.109.843	16.249.346.687
Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	11.150.838.334	-
Cộng	31.556.948.177	16.249.346.687

5.21.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	765.062.929.105	608.156.553.188
Tiền trả trước về cho thuê tài sản cố định, bất động sản đầu tư	765.062.929.105	608.156.553.188
Cộng	765.062.929.105	608.156.553.188

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.22 Phải trả khác**5.22.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả các bên liên quan	60.000.000.000	144.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	60.000.000.000	144.000.000.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	111.811.134.631	135.973.649.154
Nhận ký quỹ, ký cược	762.877.758	748.533.308
Kinh phí công đoàn	479.149.078	998.418.917
Phải trả BHXH; BHYT; BHTN	-	8.083.397
Phải trả tiền hỗ trợ làm cầu Balley	-	1.500.000.000
Phải trả tiền hỗ trợ làm đường dây điện cao thế	5.669.058.225	5.669.058.225
Phải trả tiền hỗ trợ kinh phí xây cầu OPhluc	2.588.722.200	1.088.722.200
Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp theo hợp đồng	11.038.487.058	22.338.487.792
Phải trả thuế GTGT nhà thầu	766.580.831	766.580.831
Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước	22.550.912.620	22.831.160.869
Phải trả chi phí trồng rừng	2.517.682.639	2.517.682.639
Phải trả cổ tức cho cổ đông	51.719.615.095	65.687.675.095
Phải trả tiền mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	4.052.072.436	4.057.434.165
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Huy Thắng	-	7.215.248.333
Phải trả Công ty TNHH Thương mại NOCHY - Chi nhánh Bình Phước	7.069.440.000	-
Các khoản phải trả khác	2.596.536.691	546.563.383
Cộng	171.811.134.631	279.973.649.154

5.22.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	193.370.654	304.958.475
Hợp tác dự án Khu dân Cư Đồng Phú (i)	193.370.654	304.958.475
Cộng	193.370.654	304.958.475

- (i) Đây là khoản nhận tiền góp vốn vào khu dân cư Cao su Đồng Phú tại phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Dự án này do Công ty con – Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.23 Vay và nợ thuê tài chính**5.23.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2020		Trong năm			01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	66.100.000.000	66.100.000.000	66.100.000.000	75.600.000.000	-	75.600.000.000	75.600.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước (i)	66.100.000.000	66.100.000.000	66.100.000.000	75.600.000.000	-	75.600.000.000	75.600.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	38.049.171.885	38.049.171.885	48.428.606.584	40.936.562.760	219.923.726	30.337.204.335	30.337.204.335
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (ii)	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh (iii)	22.858.269.865	22.858.269.865	29.133.873.889	34.332.732.085	219.923.726	27.837.204.335	27.837.204.335
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Bình Phước (i)	8.190.902.020	8.190.902.020	12.294.732.695	4.103.830.675	-	-	-
Cộng	104.149.171.885	104.149.171.885	114.528.606.584	116.536.562.760	219.923.726	105.937.204.335	105.937.204.335

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.23.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2020		Trong năm			01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nợ dài hạn	105.264.284.186	105.264.284.186	14.003.329.922	84.979.587.934	1.145.644.534	175.094.897.664	175.094.897.664
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (ii)	15.900.000.000	15.900.000.000	-	7.000.000.000	-	22.900.000.000	22.900.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh (iii)	44.356.017.216	44.356.017.216	12.942.089.922	64.594.974.904	1.145.644.534	94.863.257.664	94.863.257.664
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước (i)	45.008.266.970	45.008.266.970	1.061.240.000	13.384.613.030	-	57.331.640.000	57.331.640.000
Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	105.264.284.186	105.264.284.186	14.003.329.922	84.979.587.934	1.145.644.534	175.094.897.664	175.094.897.664

Thông tin bổ sung cho các khoản vay và nợ thuê tài chính

(i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước bao gồm các hợp đồng sau:

(1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức Số 064A20 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay là 55.000.000.000 VND (Năm mươi lăm tỷ VND);
- Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Lãi suất vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay và theo thỏa thuận được ghi trên Giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: 100% các tiền gửi mở tại VCB và các ngân hàng trong danh sách đảm bảo. Tổng giá trị tài sản đảm bảo tại ngày 31/12/2020 là 60.000.000.000 VND;
- Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2020 là 55.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

(2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức Số 026DA17:

- Hạn mức tín dụng là 5.268.000 USD (Năm triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn đô la Mỹ);
- Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- Mục đích vay : Xây dựng Nhà máy mủ cao su Đồng Phú Karatie và các công trình phụ trợ tại Vương quốc Campuchia;
- Lãi suất vay: 4,33513%/năm;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Là toàn bộ số tiền 25.000.000.000 VND và toàn bộ lãi tiền gửi phát sinh tại hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Bình Phước của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú;
- Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2020 là 2.291.586 USD tương đương 53.199.168.990 VND. Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 352.828 USD tương đương 8.190.902.020 VND.

(3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức Số 016A19/KHBB:

- Hạn mức tín dụng là 45.000.000.000 VND (Bốn mươi lăm tỉ VND);
- Thời hạn cho vay là 12 tháng;
- Mục đích vay : tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp , hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;
- Lãi suất vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên Giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Cầm cố tài sản là tiền gửi của Khách hàng và/hoặc bên thứ ba tại ngân hàng với tỷ lệ (giá trị tài sản /dư nợ cho vay thực tế) tối thiểu tại mọi thời điểm là 100%;
- Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2020 là 886.397.000 VND.

(4) Hợp đồng cho vay theo hạn mức Số 28A20/KHBB với các điều khoản sau:

- Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VND (Hai mươi tỉ VND);
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng này;
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;
- Lãi suất: Ghi trên giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: Tiền gửi tại Ngân hàng với tỷ lệ tối thiểu tại mọi thời điểm là 100%;
- Số dư nợ gốc tại 31/12/2020 là 10.213.603.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng số 031.HĐTD.410.16 ngày 12/09/2016:

- Hạn mức tín dụng là 28.000.000.000 VND (Hai mươi tám tỷ VND);
- Thời hạn cho vay là 84 tháng;
- Mục đích vay: tài trợ bù đắp vốn chủ sở hữu;
- Lãi suất vay 7%/năm;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Cầm cố tài sản là tiền gửi của Khách hàng và/hoặc bên thứ ba tại ngân hàng với tỷ lệ (giá trị tài sản/dư nợ cho vay thực tế) tối thiểu tại mọi thời điểm là 100%;
- Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2020 là 25.900.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 7.000.000.000 VND.

(iii) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnôm Penh bao gồm các hợp đồng:

(1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 33/HĐTDTHD-PNSHB PHNOMPENH-DONGPHU KARATIE với các điều khoản sau:

- Hạn mức tín dụng là 7.000.000 USD (Bảy triệu đô la Mỹ);
- Thời hạn cho vay là 120 tháng;
- Mục đích vay : Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 5.900 ha cao su tại huyện Sambour, tỉnh Karatie;
- Lãi suất vay: Điều chỉnh 3 tháng một lần;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành trong tương lai, thư bảo lãnh của Tập đoàn cao su Việt Nam và Công ty mẹ;
- Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2020 là 814.414,2 USD tương đương 19.034.070.888 VND. Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 438.110 USD tương đương 10.239.286.844 VND.

(2) Hợp đồng số 504/HĐTDTHD-PN/SHB PHNOMPENH-DONG PHU KRATIE với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng là 16.530.000 USD (Mười sáu triệu năm trăm ba mươi nghìn đô la Mỹ);
- Thời hạn cho vay là 120 tháng;
- Mục đích vay : Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 5.900 ha cao su tại huyện Sambour tỉnh Karatie;
- Lãi suất vay: Điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành trong tương lai, thư bảo lãnh của Công ty mẹ;
- Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2020 là 1.097.240,73 USD tương đương 25.644.147.459 VND, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 371.923 USD tương đương 8.692.387.485 VND.

(3) Hợp đồng số 147/2018/HĐTD-PN/SHB.210000 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.000.000 USD (Một triệu đô la Mỹ);
- Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- Mục đích vay: Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc cao su tại huyện Sambour tỉnh Karatie;

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

- Lãi suất vay: Điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành trong tương lai, thư bảo lãnh của Công ty mẹ;
- Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2020 là 350.000 USD tương đương 8.180.020.450 VND, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 12.500 USD tương đương 292.143.120 VND.

(4) Ngày 11/07/2019, Công ty TNHH PTCS Đồng Phú Karatie ký hợp đồng tín dụng với ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội chi nhánh Phnôm Penh hợp đồng cho vay theo hạn mức số 60/2019/HDTD-PN/SHB.210000 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.000.000 USD (Một triệu đô la Mỹ);
- Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư trồng và chăm sóc trồng cao su;
- Lãi suất vay: Điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân;
- Tài sản đảm bảo khoản vay : Tất cả số dư tiền gửi ngân hàng bằng KHR và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Khoản phải thu có khả năng thu hồi giữa bên vay và đối tác theo hợp đồng kinh tế mà bên vay là người thụ hưởng; Nhượng quyền sử dụng đất với Giấy chứng nhận quyền sở hữu No.0311 tại huyện Sambour, tỉnh Karatie, Vương quốc Cambodia. Chi tiết thế chấp sẽ được thể hiện trong giả thuyết quyền sử dụng đất được nhượng quyền và tài sản khác đi kèm với thế chấp đất số 55/2019/HDTC-PN/SHB được ký giữa Bên vay, Ngân hàng (và chủ sở hữu tài sản nếu có);
- Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2020 là 120.000 USD tương đương 2.804.578.440 VND, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 USD.

(5) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 39/2020/HDTD-PN/SHB.210000 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000 USD (Mười triệu đô la Mỹ);
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên;
- Mục đích vay: Triển khai thực hiện dự án trồng cây cao su;
- Lãi suất vay: 7,25%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân;
- Tài sản đảm bảo khoản vay : Tất cả số dư tiền gửi ngân hàng bằng KHR và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Khoản phải thu có thể thu hồi giữa bên vay và đối tác theo hợp đồng kinh tế mà bên vay là người thụ hưởng; nhượng quyền sử dụng đất với Giấy chứng nhận quyền sở hữu bao gồm No 0305 đến No 0324 phát hành ngày 02/07/2018 nằm tại huyện Sambour tỉnh Karatie Vương quốc Campuchia;

Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2020 là 331.179,25 USD và 666.979.037 KHR tương đương 11.551.469.844 VND; số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 103.679 USD và 211.979.737 KHR tương đương 3.634.452.418 VND.

5.23.3 Vay và nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.24 Vốn chủ sở hữu

5.24.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa PP VND	Lợi ích cổ động không kiểm soát VND	Cộng VND
Năm trước								
Số dư tại ngày 01/01/2019	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	82.123.024.077	1.071.405.341.683	306.653.302.107	544.252.747.154	2.454.726.182.674
Tăng trong năm trước	-	-	-	83.761.152	25.883.414.928	186.770.576.415	16.431.628.529	229.169.381.024
Lãi trong năm trước						182.899.132.704	8.265.272.153	191.164.404.857
Phân phối lợi nhuận					25.883.414.928		1.250.117.528	27.133.532.456
Tăng khác				83.761.152		3.871.443.711	6.916.238.848	10.871.443.711
Giảm trong năm trước	-	-	-	(9.556.007.919)	-	(332.250.485.893)	(54.500.451.118)	(396.306.944.930)
Chia cổ tức						(40.124.790.000)	(13.160.000.000)	(53.284.790.000)
Tạm ứng cổ tức						(200.623.950.000)	(10.780.000.000)	(211.403.950.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển						(25.883.414.928)	(1.250.117.528)	(27.133.532.456)
Trích quỹ KTPL						(60.078.873.512)	(854.015.726)	(60.932.889.238)
Trích quỹ KT người QLDN						(211.000.000)		(211.000.000)
Giảm do chuyển đổi BCTC				(9.556.007.919)			(6.795.679.493)	(16.351.687.412)
Giảm khác						(5.328.457.453)	(21.660.638.371)	(26.989.095.824)
Số dư tại ngày 31/12/2019	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	72.650.777.310	1.097.288.756.611	161.173.392.629	506.183.924.565	2.287.588.618.768
Năm nay								
Số dư tại ngày 01/01/2020	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	72.650.777.310	1.097.288.756.611	161.173.392.629	506.183.924.565	2.287.588.618.768
Tăng trong năm nay	-	-	-	3.237.587.954	22.324.516.593	186.331.481.111	33.749.260.785	245.642.846.443
Lãi trong năm nay						177.938.839.445	33.749.260.785	211.688.100.230
Phân phối lợi nhuận					22.324.516.593			22.324.516.593
Tăng do chuyển đổi BCTC				3.237.587.954				3.237.587.954
Tăng khác						8.392.641.666		8.392.641.666
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	(193.818.030.878)	(6.972.293.403)	(200.737.815.403)
Chia cổ tức						-	-	-
Tạm ứng cổ tức						(100.311.975.000)		(100.311.975.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển						(20.493.664.127)	(1.759.054.330)	(22.252.718.457)
Trích quỹ KTPL						(56.470.000.000)		(56.470.000.000)
Trích quỹ KT người QLDN						(265.500.000)		(265.500.000)
Giảm do chuyển đổi BCTC							(2.302.385.082)	(2.302.385.082)
Giảm khác				52.508.878		(16.276.891.751)	(2.910.853.991)	(19.135.236.864)
Số dư tại ngày 31/12/2020	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	75.940.874.142	1.119.613.273.204	153.686.842.862	532.960.891.947	2.332.493.649.808

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.24.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	240.000.000.000	240.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	28.752.100.000
Các cổ đông khác	161.247.900.000	161.247.900.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

5.24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01/01	430.000.000.000	430.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31/12	430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	100.311.975.000	264.688.740.000

5.24.4 Cổ phiếu

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	43.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	2.875.210	2.875.210
+ Cổ phiếu phổ thông	2.875.210	2.875.210
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
+ Cổ phiếu phổ thông	40.124.790	40.124.790
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.

5.24.5 Phân phối lợi nhuận

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 77/NQ-ĐHĐCĐCSĐP ngày 18/06/2020, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:
 - Trích 10% quỹ đầu tư phát triển 20.493.664.127 VND;
 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 56.470.000.000 VND;
 - Trích quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp 265.500.000 VND;
 - Chia cổ tức 50% mệnh giá 200.623.950.000 VND.
- Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 131/NQ-HĐQTCSĐP ngày 27/11/2020, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả 25% mệnh giá.

5.24.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.119.613.273.204	1.097.288.756.611
Cộng	1.119.613.273.204	1.097.288.756.611

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.25 Nguồn kinh phí

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Nguồn kinh phí đầu năm	(9.730.200.691)	(9.261.431.810)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	5.466.379.781	4.228.379.781
Chi sự nghiệp	(3.180.244.676)	(4.697.148.662)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(7.444.065.586)	(9.730.200.691)

5.26 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2020	01/01/2020
a. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công (kg)	1.913.916,00	3.933,53
- Mủ Latex HA	487.190,00	877,34
- Mủ SVR CV 60	139.200,00	105,86
- Mủ SVR 3L	703.620,00	25,22
- Mủ SVR 10	231.210,00	1.413,72
- Mủ ngoại lệ	-	1.305,58
- Mủ RSS	120.960,00	-
- Mủ gia công cho bên ngoài	231.736,00	205,82
b. Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	1.441.565,54	1.675,18

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	807.572.879.503	781.768.711.121
Doanh thu kinh doanh bất động sản	21.662.126.261	54.918.429.072
Doanh thu từ bán nền khu dân cư	71.998.317.860	-
Doanh thu sản phẩm tại chi nhánh gỗ	81.125.402.383	-
Doanh thu từ hoạt động bán các sản phẩm tận thu từ gỗ	14.024.534.783	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.769.814.653	16.531.617.768
Doanh thu từ hoạt động khác	4.045.666.300	2.305.288.450
Doanh thu cây cao su thanh lý	113.842.206.286	177.730.187.662
Cộng	1.138.040.948.029	1.033.254.234.073
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.2.2)	96.302.685.816	99.982.491.029

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hàng bán bị trả lại	442.888.715	175.395.455
Cộng	442.888.715	175.395.455

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	679.895.681.608	667.014.822.963
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	10.325.382.712	34.628.417.541
Giá vốn của hoạt động bán nền khu dân cư	39.203.399.463	-
Giá vốn sản phẩm tại chi nhánh gỗ	47.677.732.109	-
Giá vốn hoạt động bán các sản phẩm tận thu từ gỗ	1.826.047.650	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.821.019.189	6.795.656.721
Các khoản chi vượt mức bình thường	1.856.051.691	30.909.530.841
Giá vốn khác	3.648.557.760	5.139.866.261
Giá vốn cây cao su thanh lý	14.486.970.189	18.663.268.108
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.087.783.703)	(507.634.622)
Cộng	817.653.058.668	762.643.927.813

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54.712.295.907	58.100.423.568
Lãi bán các khoản đầu tư	5.548.789.814	6.907.681.131
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.567.500.000	1.912.000.000
Lãi bán ngoại tệ	19.779.000	11.325.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.209.353.621	1.737.593.184
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.887.359	-
Cộng	64.066.605.701	68.669.022.883

Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.2.2)

1.567.500.000 1.912.000.000

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	14.314.552.756	18.173.462.191
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	204.985.797
Lỗ do bán ngoại tệ	35.913.979	31.403.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.639.657.474	4.284.872.640
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.242.857.525)	110.219.577
Chi phí tài chính khác	-	112.383.562
Cộng	14.747.266.684	22.917.326.767

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	4.228.496.168	4.227.558.673
Chi phí vật liệu, bao bì	1.006.682.740	1.007.155.393
Chi phí khấu hao TSCĐ	58.596.270	80.816.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.310.628.407	11.963.084.933
Chi phí khác bằng tiền	6.718.596.240	2.132.547.875
Cộng	19.322.999.825	19.411.163.034

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	41.630.919.865	36.657.024.586
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	3.685.931.530	3.882.950.484
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.043.927.705	4.257.124.645
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	5.590.911.752	2.968.613.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.072.198.271	4.770.116.927
Chi phí bằng tiền khác	30.493.494.186	28.962.496.167
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	27.186.000	63.159.042
Cộng	91.544.569.309	81.561.485.357

6.8 Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ bán cây trồng rừng	182.706.100	434.180.100
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	15.127.852.992
Thu nhập từ đền bù, bồi thường	2.324.911.114	2.699.176.089
Thu nhập từ phí đầu nối hạ tầng	502.918.000	1.674.335.454
Phạt tiền chậm nộp tiến độ thanh toán	922.911.732	1.278.042.862
Thu nhập từ thanh lý hợp đồng cho thuê	-	-
Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	1.189.039.190	2.525.032.519
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuỗi	3.577.809.087	1.550.619.697
Thu nhập từ hỗ trợ sâu bệnh	-	1.209.075.665
Thu nhập từ khám chữa bệnh	1.460.953.186	2.094.936.266
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mỏ	6.611.674.702	3.761.744.163
Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt	2.307.736.672	2.416.350.574
Thu nhập khác	4.945.167.311	2.710.396.777
Cộng	24.025.827.094	37.481.743.158

Thu nhập khác phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.2.2)

49.490.857	239.349.350
-------------------	--------------------

6.9 Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	45.077.823	88.258.712
Chi phí gia công vật tư	185.024.384	4.050.399.523
Chi phí tiền thuê đất	287.165.805	175.549.430
Chi phí bán cây rừng trồng	161.269.614	367.836.170
Chi phí khám chữa bệnh	1.454.498.107	1.316.731.790
Chi phí tiền điện, nước	2.598.603.261	1.527.985.980
Chi phí thanh lý phế phẩm, pallet	83.407.566	251.180.366
Chi phí từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuỗi	154.328.720	-
Chi phí xe, NVL, CCDC bán hàng	2.687.570.494	-
Chi phí khác	5.420.433.974	1.049.962.212
Cộng	13.077.379.748	8.827.904.183

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	48.311.464.759	42.502.533.687
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	8.366.108.756	10.818.058.339
Cộng thuế TNDN ước tính phải nộp	56.677.573.515	53.320.592.026
6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	979.544.130	(617.199.378)
Cộng thuế TNDN hoãn lại	979.544.130	(617.199.378)
6.12 Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	177.938.839.445	182.899.132.704
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	177.938.839.445	182.899.132.704
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	56.735.500.000
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	40.124.790	40.124.790
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.435	4.558
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.435	3.144
6.13 Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	315.068.533.985	206.397.747.552
Chi phí nhân công	386.460.139.865	366.986.023.445
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	7.285.336.355	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.415.570.886	100.888.672.487
Thuế, phí và lệ phí	5.817.367.078	8.465.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.942.518.539	57.851.881.559
Chi phí khác bằng tiền	114.274.395.288	75.351.384.023
Cộng	964.263.861.996	807.484.174.065

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	80.103.329.922	238.446.005.338
Cộng	80.103.329.922	238.446.005.338

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	156.079.587.934	195.117.570.201
Cộng	156.079.587.934	195.117.570.201

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty :

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	01/01/2020		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và tương đương tiền	312.071.328.429	-	366.150.953.174	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122.393.505.758	(9.867.309.221)	181.366.399.709	(9.946.818.764)
Các khoản cho vay	1.450.550.137	-	4.221.673.680	-
Đầu tư ngắn hạn	789.302.840.701	-	496.323.353.493	-
Đầu tư dài hạn	193.327.360.000	(19.884.728.942)	158.150.870.000	(18.641.871.417)
Cộng	1.418.545.585.025	(29.752.038.163)	1.206.213.250.056	(28.588.690.181)

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	01/01/2020	31/12/2020
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	291.883.633.566	178.324.478.936
Chi phí phải trả	12.169.873.910	22.603.943.741
Vay và nợ	281.032.101.999	209.413.456.071
Cộng	585.085.609.475	410.341.878.748

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghị quyết không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

Tại ngày 01/01/2020	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	312.071.328.429	-	-	312.071.328.429
Phải thu khách hàng, phải thu khác	80.845.314.385	41.548.191.373	-	122.393.505.758
Các khoản cho vay	1.450.550.137	-	-	1.450.550.137
Đầu tư ngắn hạn	789.302.840.701	-	-	789.302.840.701
Đầu tư dài hạn	-	-	193.327.360.000	193.327.360.000
Cộng	1.183.670.033.652	41.548.191.373	193.327.360.000	1.418.545.585.025
Tại ngày 31/12/2020	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	366.150.953.174	-	-	366.150.953.174
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.766.756.824	41.599.642.885	-	181.366.399.709
Các khoản cho vay	4.221.673.680	-	-	4.221.673.680
Đầu tư ngắn hạn	496.323.353.493	-	-	496.323.353.493
Đầu tư dài hạn	-	-	158.150.870.000	158.150.870.000
Cộng	1.006.462.737.171	41.599.642.885	158.150.870.000	1.206.213.250.056

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày 01/01/2020	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	291.578.675.091	-	-	291.578.675.091
Chi phí phải trả	800.703.328	11.369.170.582	-	12.169.873.910
Vay và nợ	105.937.204.335	175.094.897.664	304.958.475	281.337.060.474
Cộng	398.316.582.754	186.464.068.246	304.958.475	585.085.609.475
Tại ngày 31/12/2020	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	178.131.108.282	193.370.654	-	178.324.478.936
Chi phí phải trả	2.322.436.306	20.281.507.435	-	22.603.943.741
Vay và nợ	104.149.171.885	105.264.284.186	-	209.413.456.071
Cộng	284.602.716.473	125.739.162.275	-	410.341.878.748

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.2 Danh sách bên liên quan của Công ty

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Địa điểm</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	TP.Hồ Chí Minh
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Đầu tư góp vốn dài hạn	Quảng Ninh
Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh	Đầu tư góp vốn dài hạn	Bình Phước
Công ty CP Cao su Sa Thầy	Đầu tư góp vốn dài hạn	Kon Tum
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Đầu tư góp vốn dài hạn	Lào Cai
Công ty CP BOT Bình Phước	Đầu tư góp vốn dài hạn	Bình Phước
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Phước
Công ty CP VRG Khải Hoàn	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Dương
Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Tây Ninh
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Đơn vị cùng Tập đoàn	Bình Phước
Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty cùng Tập đoàn	Tây Ninh
Công ty CP Cao su Bảo Lâm	Công ty cùng Tập đoàn	Lâm Đồng
Công ty CP Gỗ Lộc Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Phước
Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty cùng Tập đoàn	Kiên Giang
Tạp chí Cao su Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn	TP.Hồ Chí Minh
Công ty CP Cao su Bến Thành	Công ty cùng Tập đoàn	TP.Hồ Chí Minh
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn	TP.Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Công ty cùng Tập đoàn	TP.Hồ Chí Minh
Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Dương
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt	

9.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thù lao Hội đồng quản trị	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số đầu năm	-	-
Số phải trả trong năm	146.000.000	164.400.000
Số đã trả trong năm	(146.000.000)	(164.400.000)
Số còn phải trả cuối năm	-	-
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập bao gồm tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.914.309.238	2.059.416.400
Tiền thưởng	-	-
Cộng	1.914.309.238	2.059.416.400

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt: Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

9.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Doanh thu bán mủ cao su</i>	51.997.084.700	44.703.122.275
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	2.681.061.600	1.035.000.000
Công ty CP VRG Khải Hoàn	49.316.023.100	31.580.986.275
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	12.087.136.000
<i>Doanh thu thanh lý cây cao su</i>	43.228.533.616	52.595.497.254
Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	13.478.536.424	3.243.199.006
Công ty CP Gỗ Lộc Ninh	18.616.982.086	-
Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An	-	43.611.597.194
Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	11.133.015.106	5.740.701.054
<i>Doanh thu khác</i>	1.077.067.500	2.683.871.500
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng - Bán bầu cao su giống	84.000.000	-
Công ty CP Cao su Tân Biên - Bán gỗ giống cao su	24.910.000	282.784.000
Công ty CP Cao su Bảo Lâm - Dịch vụ gia công mủ cao su	968.157.500	2.401.087.500
Cộng	96.302.685.816	99.982.491.029
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>		
Công ty CP Kinh doanh BOT Đường ĐT 741 - Tiền cổ tức	1.567.500.000	1.912.000.000
Cộng	1.567.500.000	1.912.000.000
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su - Bán nước sinh hoạt	24.542.857	2.800.000
Công ty CP Cao su Bảo Lâm - Gia công đóng kiện, palet	24.948.000	236.549.350
Cộng	49.490.857	239.349.350
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<i>Giao dịch khác</i>		
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần - Phải trả cổ tức	60.000.000.000	144.000.000.000
Công ty CP Khu Công nghiệp Hố Nai - Thoái vốn ĐT	8.874.277.173	-
Công ty CP Cao su Sa Thầy - Góp vốn đầu tư	1.000.000.000	-
Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng - Chấm dứt đầu tư do bị sáp nhập	(1.500.000.000)	-
Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh - Đầu tư sau khi nhận sáp nhập	1.500.000.000	-
Cộng	69.874.277.173	144.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua hàng hóa dịch vụ		
Tạp chí Cao su Việt Nam - Chi phí quảng cáo, mua tạp chí	1.192.480.000	512.350.000
Tạp chí Cao su Việt Nam - Mua tem nhãn	314.600.000	420.781.000
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng - Mua cành giống	11.600.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng - Mua cây cao su thanh lý	16.414.952.020	-
Công ty CP Cao su Bến Thành - Mua lốp xe	165.660.000	-
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam - Mua nguyên vật liệu	1.097.015.850	695.624.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su - Dịch vụ sửa chữa dây chuyền nhà máy chế biến	1.442.441.000	34.100.000
Cộng	20.638.748.870	1.662.855.000

Công nợ với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

9.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9.4 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.5 Thông tin theo bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp, bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh mủ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ các sản phẩm từ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ: bao gồm hoạt động sơ chế, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ cao su;
- Xây dựng bất động sản, cơ sở hạ tầng: bao gồm các hoạt động đầu tư xây dựng bất động sản và cơ sở hạ tầng cho mục đích để bán và cho thuê tại các dự án của Công ty cũng như các hoạt động bất động sản khác;
- Các hoạt động kinh doanh khác: bao gồm cung cấp dịch vụ gia công, dịch vụ quản lý khu công nghiệp và các dịch vụ khác.

Công ty theo dõi kết quả hoạt động kinh doanh một cách riêng biệt cho từng bộ phận kinh doanh cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Công ty trên báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại ngày 31/12/2020 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần							
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	732.466.975.210	74.663.015.578	208.992.143.452	93.660.444.121	27.815.480.953	-	1.137.598.059.314
Doanh thu thuần giữa các bộ phận (1)	(38.102.264.000)				(2.377.953.900)	40.480.217.900	-
Tổng doanh thu thuần	694.364.711.210	74.663.015.578	208.992.143.452	93.660.444.121	25.437.527.053	40.480.217.900	1.137.598.059.314
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Khấu hao tài sản cố định	68.664.840.687	12.975.173.008	19.591.889.765	12.559.141.817	2.607.551.784	-	116.398.597.061
Phần được chia từ lãi/(lỗ) của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-
Thu nhập/(lỗ) trước thuế theo bộ phận (2)	1.156.224.769	3.681.694	142.960.003.591	21.910.911.245	1.052.333.267	41.994.276.946	209.077.431.512
Tổng tài sản (3)	2.533.856.283.059	186.139.206.455	722.976.016.283	1.054.781.477.159	96.223.356.908	(818.603.166.641)	3.775.373.173.223
Tổng nợ phải trả (4)	412.959.056.161	12.162.429.312	117.828.108.605	901.171.681.274	15.682.146.977	(9.479.833.328)	1.450.323.589.001
Lợi nhuận của từng bộ phận không bao gồm những khoản mục sau:	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu tài chính	44.372.990.173	1.359.481.732	5.070.333	31.079.063.463	-	(12.750.000.000)	64.066.605.701
Chi phí tài chính	19.271.115.133	9.206.473	-	364.665.728	-	(4.897.720.650)	14.747.266.684
Thu nhập khác	22.121.692.434	140.272.941	28.193.143	3.345.190.832	-	(1.609.522.256)	24.025.827.094
Chi phí khác	12.983.728.641	132.837.823	475.003	55.801.491	-	(95.463.210)	13.077.379.748

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

Tài sản của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những tài sản này được quản lý tập trung:	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Đầu tư tài chính ngắn hạn	209.323.353.493	-	-	287.000.000.000	-	-	496.323.353.493
Thuế GTGT được khấu trừ	26.563.349.492	-	-	-	-	-	26.563.349.492
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11.390.672.331	-	-	18.525.174.394	-	-	29.915.846.725
Phải thu về cho vay dài hạn	-	-	-	4.221.673.680	-	-	4.221.673.680
Đầu tư tài chính dài hạn	934.892.165.224	-	-	12.000.000.000	-	-	139.508.998.583
Tổng cộng	1.182.169.540.540	-	-	321.746.848.074	-	(807.383.166.641)	696.533.221.973
Nợ phải trả của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những khoản nợ phải trả này được quản lý tập trung:	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.976.374.118	1.534.750.592	-	-	-	-	19.511.124.710
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	49.149.171.885	-	-	55.000.000.000	-	-	104.149.171.885
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	105.264.284.186	-	-	-	-	-	105.264.284.186
Tổng cộng	172.389.830.189	1.534.750.592	-	55.000.000.000	-	-	228.924.580.782

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

9.7 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

**Người lập biểu****Võ Duy Hương**

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2021

**Kế toán trưởng****Phạm Ngọc Huy****Tổng Giám đốc****Hồ Cường**

Ho Chi Minh City Head Office
2/F Indochina Park Tower,
No. 4 Nguyen Dinh Chieu St.,
Dakao Ward, District 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : +84 82 2200 237
Fax : +84 82 2200 265
Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho Branch
A1 - 28 Street 6, Cong An Residence,
Thanh Loi Area, Phu Thu Ward,
Cai Rang District,
Can Tho City, Vietnam
Tel : +84 710 382 7888
Fax : +84 710 382 3209
Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn

Northern Branch
Room 707, Sunrise Building,
No. 90 Tran Thai Tong St.,
Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : 0243 2002 016
Email: pkf.afcmb@pkf.afcvietnam.vn

Ha Thanh Branch
12B/F, Hancorp Plaza,
No. 72 Tran Dang Ninh St.,
Dich Vong Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : +84 43 8373 666
Fax : +84 43 2191 538
Email: pkf.afcht@pkf.afcvietnam.vn

Central Branch
No. 670 Quang Trung St.,
Chanh Lo Ward, Quang Ngai City,
Quang Ngai Province,
Vietnam
Tel : +84 55 3722 447
Fax : +84 55 3722 447
Email: pkf.afcmt@pkf.afcvietnam.vn

www.pkf.afcvietnam.vn